

排污许可证执行报告

(季报)

排污许可证编号：91110302801148435G002V
单位名称：揖斐电电子（北京）有限公司—第二工厂
报告时段：2021年第01季
法定代表人（实际负责人）：兕玉幸三
技术负责人：石春歌
固定电话：01067882288
移动电话：15699897356

排污单位名称（盖章）

报告日期：2021年08月24日

承诺书

北京经济技术开发区行政审批局：

 揖斐电电子（北京）有限公司一第二工厂承诺提交的排污许可证执行报告中各项内容和数据均真实、有效，并愿承担相应法律责任。我单位将自觉接受环境保护主管部门监管和社会公众监督，如提交的内容和数据与实际情况不符，将积极配合调查，并依法接受处罚。

 特此承诺。

单位名称： (盖章)

法定代表人： (签字)

日 期：

企业基本信息
(一)排污单位基本信息

表1-1 排污单位基本信息 (电子电路制造)

序号	记录内容	生产单元	名称	数量或内容	计量单位	备注
		LPSR	铜球	/	t/a	
			覆铜板	0.039	t	
			铜球	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		LPT	铜球	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		MASK	铜球	/	t/a	
			覆铜板	0.021	t	
			铜球	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		Ni/Au	铜球	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		切边	铜球	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		半蚀刻	铜球	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		去钻污	铜球	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	

1	主要原料用量			铜箔	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
		图形形成		铜球	/	t/a	
				覆铜板	23.514	t	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
		外形加工		铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
		孔后研磨		铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				半固化片PP	//	t/a	
				铜箔	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
		定位打孔		铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	//	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
		机械打孔		铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
		污水处理系统		铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
		油压		铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				半固化片PP	36.19	t	
				铜箔	46.81	t	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
		激光打孔		铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
		端面研磨		铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	

				铜箔	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
			粗化	铜箔	/	t/a	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
			脉冲电镀	铜球	/	t/a	
				覆铜板	1.909	t	
				铜球	67.00	t	
				覆铜板	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
			表面处理	铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				铜球	/	t/a	
				覆铜板	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
				半固化片PP	/	t/a	
				铜箔	/	t/a	
		LPSR		溶胀剂	/	t/a	
				双氧水	0.70	t	
				成膜剂	/	t/a	
				化学镍	/	t/a	
				还原剂（镀铜）	/	t/a	
				硫酸	/	t/a	
				油墨	5.38	t	
				双氧水	/	t/a	
				磷酸钠	/	t/a	
				化学镍	/	t/a	
				显影剂	8.28	t	
				还原剂（镀铜）	/	t/a	
				硼酸	/	t/a	
				氰化金钾	/	t/a	
				添加剂（镀镍金）	/	t/a	
				磷酸钠	/	t/a	
				粗化剂	/	t/a	
				显影剂	/	t/a	
				抗氧化剂	/	t/a	
				硼酸	/	t/a	
				亚氯酸钠	/	t/a	
				氰化金钾	/	t/a	
				硫酸铜	/	t/a	
				添加剂（镀镍金）	/	t/a	
				脱脂液	/	t/a	
				粗化剂	/	t/a	
				盐酸	/	t/a	
				抗氧化剂	/	t/a	
				亚氯酸钠	/	t/a	
				硫酸铜	/	t/a	
				氢氧化钠	1.80	t	
				脱脂液	/	t/a	
				高锰酸钠	/	t/a	
				盐酸	//	t/a	
				蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
				添加剂（镀铜）	/	t/a	
				溶胀剂	/	t/a	
				氢氧化钠	/	t/a	
				成膜剂	/	t/a	
				高锰酸钠	/	t/a	
				蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
				硫酸	11.02	t	
				添加剂（镀铜）	/	t/a	
				油墨	/	t/a	
				添加剂（镀铜）	/	t/a	
				油墨	/	t/a	

[illegible]

		亚氯酸钠	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		氢氧化钠	2.88	t	
		脱脂液	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		盐酸	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
		氢氧化钠	/	t/a	
		成膜剂	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		硫酸	11.13	t	
		Ni/Au	硫酸	29.98	t
	化学镍		3.82	t	
	氰化金钾		0.0203	t	
	添加剂（镀镍金）		6.36	t	
	蚀刻液（蚀刻）		2.30	t	
	氢氧化钠		2.70	t	
	切边	蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		成膜剂	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		显影剂	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		显影剂	/	t/a	
		抗氧化剂	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		盐酸	/	t/a	
		抗氧化剂	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
氢氧化钠		/	t/a		
脱脂液		/	t/a		
高锰酸钠		/	t/a		
盐酸		/	t/a		
蚀刻液（蚀刻）		/	t/a		
添加剂（镀铜）		/	t/a		
溶胀剂		/	t/a		
氢氧化钠		/	t/a		
成膜剂	/	t/a			
高锰酸钠	/	t/a			
	添加剂（镀铜）	/	t/a		
	油墨	/	t/a		
	溶胀剂	/	t/a		
	双氧水	76.87	t		
	成膜剂	/	t/a		
	化学镍	/	t/a		
	还原剂（镀铜）	/	t/a		
	硫酸	/	t/a		

油墨	/	t/a	
双氧水	/	t/a	
磷酸钠	/	t/a	
化学镍	/	t/a	
显影剂	/	t/a	
还原剂（镀铜）	/	t/a	
硼酸	/	t/a	
氰化金钾	/	t/a	
添加剂（镀镍金）	/	t/a	
磷酸钠	/	t/a	
粗化剂	/	t/a	
显影剂	/	t/a	
防氧化剂	/	t/a	
硼酸	/	t/a	
亚氯酸钠	/	t/a	
氰化金钾	/	t/a	
硫酸铜	/	t/a	
添加剂（镀镍金）	/	t/a	
脱脂液	/	t/a	
粗化剂	/	t/a	
盐酸	/	t/a	
防氧化剂	/	t/a	
亚氯酸钠	/	t/a	
硫酸铜	/	t/a	
氢氧化钠	0.10	t	
脱脂液	/	t/a	
高锰酸钠	/	t/a	
盐酸	/	t/a	
蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
添加剂（镀铜）	/	t/a	
溶胀剂	/	t/a	
氢氧化钠	/	t/a	
成膜剂	/	t/a	
高锰酸钠	/	t/a	
蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
硫酸	46.83	t	
添加剂（镀铜）	/	t/a	
油墨	/	t/a	
溶胀剂	/	t/a	
双氧水	0.71	t	
成膜剂	/	t/a	
化学镍	/	t/a	
还原剂（镀铜）	/	t/a	
硫酸	/	t/a	
油墨	/	t/a	
双氧水	/	t/a	
磷酸钠	/	t/a	
化学镍	/	t/a	
显影剂	/	t/a	
还原剂（镀铜）	/	t/a	
硼酸	/	t/a	
氰化金钾	/	t/a	
添加剂（镀镍金）	/	t/a	
磷酸钠	/	t/a	
粗化剂	/	t/a	
显影剂	/	t/a	
防氧化剂	/	t/a	
硼酸	/	t/a	
亚氯酸钠	/	t/a	
氰化金钾	/	t/a	
硫酸铜	/	t/a	
添加剂（镀镍金）	/	t/a	
脱脂液	/	t/a	
粗化剂	/	t/a	
盐酸	/	t/a	
防氧化剂	/	t/a	
亚氯酸钠	/	t/a	
硫酸铜	/	t/a	
氢氧化钠	0.43	t	
脱脂液	/	t/a	
高锰酸钠	/	t/a	
盐酸	/	t/a	
蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	

		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
		氢氧化钠	/	t/a	
		成膜剂	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		硫酸	0.57	t	
	图形形成	添加剂（镀铜）	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		成膜剂	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		双氧水	45.48	t	
		磷酸钠	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		显影剂	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		显影剂	24.84	t	
		抗氧化剂	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		盐酸	/	t/a	
		抗氧化剂	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		氢氧化钠	/	t/a	
	脱脂液	/	t/a		
	高锰酸钠	/	t/a		
	盐酸	295.98	t		
	蚀刻液（蚀刻）	40.70	t		
	添加剂（镀铜）	/	t/a		
	溶胀剂	/	t/a		
	氢氧化钠	28.41	t		
	成膜剂	/	t/a		
	高锰酸钠	/	t/a		
	蚀刻液（蚀刻）	/	t/a		
硫酸	56.96	t			
	蚀刻液（蚀刻）	/	t/a		
	硫酸	/	t/a		
	添加剂（镀铜）	/	t/a		
	油墨	/	t/a		
	溶胀剂	/	t/a		
	双氧水	/	t/a		
	成膜剂	/	t/a		
	化学镍	/	t/a		
	还原剂（镀铜）	/	t/a		
	硫酸	/	t/a		
	油墨	/	t/a		
	双氧水	/	t/a		
	磷酸钠	/	t/a		
	化学镍	/	t/a		
	显影剂	/	t/a		
	还原剂（镀铜）	/	t/a		
	硼酸	/	t/a		
	氰化金钾	/	t/a		
	添加剂（镀镍金）	/	t/a		
	磷酸钠	/	t/a		
	粗化剂	/	t/a		

2	主要辅料用量	外形加工	显影剂	/	t/a	
			抗氧化剂	/	t/a	
			硼酸	/	t/a	
			亚氯酸钠	/	t/a	
			氰化金钾	/	t/a	
			硫酸铜	/	t/a	
			添加剂（镀镍金）	/	t/a	
			脱脂液	/	t/a	
			粗化剂	/	t/a	
			盐酸	/	t/a	
			抗氧化剂	/	t/a	
			亚氯酸钠	/	t/a	
			硫酸铜	/	t/a	
			氢氧化钠	/	t/a	
			脱脂液	/	t/a	
			高锰酸钠	/	t/a	
			盐酸	/	t/a	
			蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
			添加剂（镀铜）	/	t/a	
			溶胀剂	/	t/a	
			氢氧化钠	/	t/a	
			成膜剂	/	t/a	
			高锰酸钠	/	t/a	
		孔后研磨	溶胀剂		t/a	
			双氧水	/	t/a	
			成膜剂		t/a	
			化学镍	/	t/a	
			还原剂（镀铜）	/	t/a	
			硫酸		t/a	
			油墨	/	t/a	
			双氧水		t/a	
			磷酸钠	/	t/a	
			化学镍	/	t/a	
			显影剂	/	t/a	
			还原剂（镀铜）		t/a	
			硼酸	/	t/a	
			氰化金钾	/	t/a	
			添加剂（镀镍金）	/	t/a	
			磷酸钠	/	t/a	
			粗化剂	/	t/a	
			显影剂		t/a	
			抗氧化剂	/	t/a	
			硼酸	/	t/a	
			亚氯酸钠	/	t/a	
			氰化金钾		t/a	
			硫酸铜	/	t/a	
			添加剂（镀镍金）	/	t/a	
			脱脂液	/	t/a	
			粗化剂		t/a	
			盐酸	/	t/a	
			抗氧化剂	/	t/a	
			亚氯酸钠		t/a	
			硫酸铜	/	t/a	
			氢氧化钠	/	t/a	
			脱脂液		t/a	
			高锰酸钠	/	t/a	
			盐酸	/	t/a	
			蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
			添加剂（镀铜）	/	t/a	
			溶胀剂	/	t/a	
			氢氧化钠		t/a	
			成膜剂	/	t/a	
			高锰酸钠	/	t/a	
			蚀刻液（蚀刻）		t/a	
			硫酸	/	t/a	
			添加剂（镀铜）		t/a	
			油墨	/	t/a	
			添加剂（镀铜）	/	t/a	
			油墨	/	t/a	
			溶胀剂	/	t/a	
			双氧水	/	t/a	
			成膜剂	/	t/a	
			化学镍	/	t/a	

[illegible]

		氢氧化钠	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		盐酸	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		氢氧化钠	/	t/a	
		成膜剂	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
	污水处理系统	蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		硫酸	45.80	t	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		成膜剂	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		显影剂	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		显影剂	/	t/a	
		抗氧化剂	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		氰化金钾	//	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		盐酸	54.90	t	
		抗氧化剂	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		氢氧化钠	713.78	t	
		脱脂液	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		盐酸	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
		氢氧化钠	/	t/a	
		成膜剂	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		成膜剂	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		显影剂	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	

			油压	粗化剂	/	t/a	
				显影剂	/	t/a	
				抗氧化剂	/	t/a	
				硼酸	/	t/a	
				亚氯酸钠	/	t/a	
				氰化金钾	/	t/a	
				硫酸铜	/	t/a	
				添加剂（镀镍金）	/	t/a	
				脱脂液	/	t/a	
				粗化剂	/	t/a	
				盐酸	/	t/a	
				抗氧化剂	//	t/a	
				亚氯酸钠	/	t/a	
				硫酸铜	/	t/a	
				氢氧化钠	/	t/a	
				脱脂液	/	t/a	
				高锰酸钠	/	t/a	
				盐酸	/	t/a	
				蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
				添加剂（镀铜）	/	t/a	
				溶胀剂	/	t/a	
				氢氧化钠	/	t/a	
				成膜剂	//	t/a	
				高锰酸钠	/	t/a	
			激光打孔	油墨	/	t/a	
				溶胀剂	/	t/a	
				双氧水	/	t/a	
				成膜剂	/	t/a	
				化学镍	/	t/a	
				还原剂（镀铜）	/	t/a	
				硫酸	/	t/a	
				油墨	/	t/a	
				双氧水	/	t/a	
				磷酸钠	/	t/a	
				化学镍	/	t/a	
				显影剂	/	t/a	
				还原剂（镀铜）	/	t/a	
				硼酸	/	t/a	
				氰化金钾	/	t/a	
				添加剂（镀镍金）	/	t/a	
				磷酸钠	/	t/a	
				粗化剂	/	t/a	
				显影剂	/	t/a	
				抗氧化剂	/	t/a	
				硼酸	/	t/a	
				亚氯酸钠	/	t/a	
				氰化金钾	/	t/a	
				硫酸铜	/	t/a	
				添加剂（镀镍金）	/	t/a	
				脱脂液	//	t/a	
				粗化剂	/	t/a	
				盐酸	/	t/a	
				抗氧化剂	/	t/a	
				亚氯酸钠	/	t/a	
				硫酸铜	/	t/a	
				氢氧化钠	/	t/a	
				脱脂液	/	t/a	
				高锰酸钠	/	t/a	
				盐酸	/	t/a	
				蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
				添加剂（镀铜）	/	t/a	
				溶胀剂	/	t/a	
				氢氧化钠	/	t/a	
				成膜剂	/	t/a	
				高锰酸钠	/	t/a	
				蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
				硫酸	/	t/a	
				添加剂（镀铜）	/	t/a	
				添加剂（镀铜）	/	t/a	
				油墨	/	t/a	
				溶胀剂	/	t/a	
				双氧水	/	t/a	

[illegible]

				氢氧化钠	0.20	t/a	
				脱脂液	/	t/a	
				高锰酸钠	/	t/a	
				盐酸	/	t/a	
				蚀刻液（蚀刻）	//	t/a	
				添加剂（镀铜）	/	t/a	
				溶胀剂	/	t/a	
				氢氧化钠	/	t/a	
				成膜剂	/	t/a	
				高锰酸钠	/	t/a	
				蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
				硫酸	27.03	t	
			脉冲电镀	蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
				硫酸	79.8	t	
				添加剂（镀铜）	/	t/a	
				油墨	/	t/a	
				溶胀剂	/	t/a	
				双氧水	/	t/a	
				成膜剂	/	t/a	
				化学镍	/	t/a	
				还原剂（镀铜）	18.00	t	
				硫酸	/	t/a	
				油墨	/	t/a	
				双氧水	13.16	t	
				磷酸钠	/	t/a	
				化学镍	/	t/a	
				显影剂	/	t/a	
				还原剂（镀铜）	/	t/a	
				硼酸	0.73	t	
				氰化金钾	/	t/a	
				添加剂（镀镍金）	/	t/a	
				磷酸钠	/	t/a	
				粗化剂	/	t/a	
				显影剂	/	t/a	
				防氧化剂	/	t/a	
				硼酸	0.73	t	
				亚氯酸钠	/	t/a	
				氰化金钾	/	t/a	
				硫酸铜	32.75	t	
				添加剂（镀镍金）	/	t/a	
				脱脂液	/	t/a	
				粗化剂	/	t/a	
				盐酸	/	t/a	
				防氧化剂	/	t/a	
				亚氯酸钠	/	t/a	
				硫酸铜	/	t/a	
				氢氧化钠	/	t/a	
				脱脂液	/	t/a	
				高锰酸钠	3.28	t	
				盐酸	/	t/a	
				蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
				添加剂（镀铜）	63.20	t	
				溶胀剂	13.40	t	
				氢氧化钠	30.29	t	
				成膜剂	/	t/a	
				高锰酸钠	/	t/a	
				蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
				硫酸	14.21	t	
				添加剂（镀铜）	/	t/a	
				油墨	/	t/a	
				溶胀剂	/	t/a	
				双氧水	0.53	t	
				成膜剂	/	t/a	
				化学镍	/	t/a	
				还原剂（镀铜）	/	t/a	
				硫酸	/	t/a	
				油墨	/	t/a	
				双氧水	/	t/a	
				磷酸钠	/	t/a	
				化学镍	/	t/a	
				显影剂	/	t/a	
				还原剂（镀铜）	/	t/a	
				硼酸	/	t/a	

		表面处理	氰化金钾		/	t/a	
			添加剂（镀镍金）		/	t/a	
			磷酸钠		/	t/a	
			粗化剂		/	t/a	
			显影剂		/	t/a	
			防氧化剂		2.32	t	
			硼酸		/	t/a	
			亚氯酸钠		/	t/a	
			氰化金钾		/	t/a	
			硫酸铜		/	t/a	
			添加剂（镀镍金）		/	t/a	
			脱脂液		/	t/a	
			粗化剂		/	t/a	
			盐酸		/	t/a	
			防氧化剂		/	t/a	
			亚氯酸钠		/	t/a	
			硫酸铜		/	t/a	
			氢氧化钠		0.05	t	
			脱脂液		/	t/a	
			高锰酸钠		/	t/a	
			盐酸		//	t/a	
			蚀刻液（蚀刻）		/	t/a	
			添加剂（镀铜）		/	t/a	
			溶胀剂		/	t/a	
			氢氧化钠		/	t/a	
			成膜剂		/	t/a	
			高锰酸钠		/	t/a	
3	能源消耗	LPSR	天然气	用量	419026	m³	
				硫分	/	%	
				灰分	/	%	
				挥发分	/	%	
				热值	34.2	MJ/kg	
			用电量		378200	KWh	
		LPT	用电量		70000	KWh	
		MASK	用电量		286840	KWh	
		Ni/Au	用电量		251600	KWh	
		切边	用电量		29084	KWh	
		半蚀刻	用电量		139360	KWh	
		去钻污	用电量		0	KWh	
		图形形成	用电量		1085200	KWh	
		外形加工	用电量		99840	KWh	
		孔后研磨	用电量		70850	KWh	
		定位打孔	用电量		14564	KWh	
		机械打孔	用电量		306400	KWh	
		污水处理系统	用电量		620540	KWh	
		油压	用电量		1086082	KWh	
		激光打孔	用电量		1099280	KWh	
		端面研磨	用电量		29084	KWh	
		粗化	用电量		155440	KWh	
		脉冲电镀	用电量		2945620	KWh	
		表面处理	用电量		36080	KWh	
4	生产规模	LPSR	多层印制电路板		32000	m²	二厂生产规模
		LPT	多层印制电路板		/		
		MASK	多层印制电路板		/		
		Ni/Au	多层印制电路板		/		
		切边	多层印制电路板		/		
		半蚀刻	多层印制电路板		/		
		去钻污	多层印制电路板		/		
		图形形成	多层印制电路板		/		
		外形加工	多层印制电路板		/		
			多层印制电路板		/		
		孔后研磨	多层印制电路板		/		
		定位打孔	多层印制电路板		/		
		机械打孔	多层印制电路板		/		
		油压	多层印制电路板		/		
		激光打孔	多层印制电路板		/		
		端面研磨	多层印制电路板		/		
		粗化	多层印制电路板		/		
		脉冲电镀	多层印制电路板		/		
		表面处理	多层印制电路板		/		
			多层印制电路板		/		
			正常运行时间		1417	h	
			非正常运行时间		/	h	

5	运行时间和生产负荷	LPSR	停产时间	791	h	
			生产负荷	61	%	
		LPT	正常运行时间	1643	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	565	h	
			生产负荷	46	%	
		MASK	正常运行时间	1457	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	751	h	
			生产负荷	56	%	
		Ni/Au	正常运行时间	1450	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	759	h	
			生产负荷	58	%	
		切边	正常运行时间	0	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	2208	h	
			生产负荷	45	%	
		半蚀刻	正常运行时间	1610	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	598	h	
			生产负荷	58	%	
		去钻污	正常运行时间	93	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	2115	h	
			生产负荷	0	%	
		图形形成	正常运行时间	1803	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	406	h	
			生产负荷	65	%	
		外形加工	正常运行时间	1696	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	512	h	
			生产负荷	54	%	
		孔后研磨	正常运行时间	870	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	1338	h	
			生产负荷	30	%	
		定位打孔	正常运行时间	1951	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	257	h	
			生产负荷	51	%	
		机械打孔	生产负荷	67	%	
			正常运行时间	1709	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	499	h	
		污水处理系统	正常运行时间	2208	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	0	h	
			生产负荷	85	%	
		油压	正常运行时间	1896	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	312	h	
			生产负荷	59	%	
		激光打孔	正常运行时间	2011	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	197	h	
			生产负荷	61	%	
		端面研磨	正常运行时间	1929	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	279	h	
			生产负荷	22	%	
		粗化	正常运行时间	1494	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	715	h	
			生产负荷	36	%	
		脉冲电镀	正常运行时间	1891	h	
			非正常运行时间	/	h	
			停产时间	317	h	
			生产负荷	86	%	
			正常运行时间	1438	h	
			非正常运行时间	/	h	

		表面处理	停产时间	770	h	
			生产负荷	54	%	
6	主要产品产量	LPSR	多层印制电路板	46053	m²	全厂产量，不可分
		LPT	多层印制电路板	/		
		MASK	多层印制电路板	/		
		Ni/Au	多层印制电路板	/		
		切边	多层印制电路板	/		
		半蚀刻	多层印制电路板	/		
		去钻污	多层印制电路板	/		
		图形形成	多层印制电路板	/		
		外形加工	多层印制电路板	/		
		孔后研磨	多层印制电路板	/		
		定位打孔	多层印制电路板	/		
		机械打孔	多层印制电路板	/		
		油压	多层印制电路板	/		
		激光打孔	多层印制电路板	/		
		端面研磨	多层印制电路板	/		
		粗化	多层印制电路板	/		
		脉冲电镀	多层印制电路板	/		
		表面处理	多层印制电路板	/		
7	取排水	LPSR	工业新鲜水	/	t	
			回用水	5681	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		LPT	工业新鲜水	/	t	
			回用水	2421	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		MASK	工业新鲜水	/	t	
			回用水	3820	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		Ni/Au	工业新鲜水	/	t	
			回用水	3390	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		切边	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		半蚀刻	工业新鲜水	/	t	
			回用水	2044	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		去钻污	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		图形形成	工业新鲜水	/	t	
			回用水	15800	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		外形加工	工业新鲜水	/	t	
			回用水	798	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		孔后研磨	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		定位打孔	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		机械打孔	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		污水处理系统	工业新鲜水	3480	t	二厂总用量，不可分
			回用水	10839	t	二厂中水总用量145974吨，不可分
			生活用水	3435	t	二厂总用量，不可分
			废水排放量	121641	t	二厂总排放量，不可分

		油压	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		激光打孔	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		端面研磨	工业新鲜水	/	t	
			回用水	359	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		粗化	工业新鲜水	/	t	
			回用水	3524	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		脉冲电镀	工业新鲜水	/	t	
			回用水	11266	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		表面处理	工业新鲜水	/	t	
			回用水	1401	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
8	污染治理设施计划投资情况	全厂	治理设施编号	/		
			治理设施类型	/		
			开工时间	/		
			建设投产时间	/		
			计划总投资	/	万元	
			报告周期内累计完成投资	/	万元	

(二)燃料分析表

表2-1 燃料分析表

序号	生产单元	工艺名称	类型	参数	单位	值
----	------	------	----	----	----	---

实际排放情况及达标判定分析

(一)实际排放量信息

表3-1 废气排放量

排放口类型	排放口编码	排放口名称	污染物	实际排放量（吨）				备注
				1月份	2月份	3月份	季度合计	
其他合计			颗粒物	/	/	/	0	
			苯系物	/	/	/	0	
			硫酸雾	/	/	/	0	
			甲醛	/	/	/	0	
			硫化氢	/	/	/	0	
			氯化氢	/	/	/	0	
			氰化氢	/	/	/	0	
			氨（氨气）	/	/	/	0	
			非甲烷总烃	/	/	/	0	
			苯	/	/	/	0	
全厂合计			SO2	/	/	/	0	
			VOCs	/	/	/	0	
			颗粒物	/	/	/	0	
			NOx	/	/	/	0	

表3-2 废水排放量

排放口类型	排放方式	排放口编码	排放口名称	污染物	实际排放量（吨）				备注
					1月份	2月份	3月份	季度合计	
		DW003	车间排口	总镍	0.0043	0.0001	0.002	0.0064	
				总铜	/	/	/	0	
				阴离子表面活性剂	/	/	/	0	
				总铜	/	/	/	0	
				化学需氧量	7.416	2.594	4.176	14.186	
				五日生化需氧量	/	/	/	0	

主要排放口	间接排放	DW002	厂区总排口	氨氮（NH3-N）	0.063	0.172	0.032	0.267	
				动植物油	/	/	/	0	
				pH值	/	/	/	/	
				总氰化物	/	/	/	0	
				总磷（以P计）	/	/	/	0	
				悬浮物	/	/	/	0	
				总氮（以N计）	/	/	/	0	
				石油类	/	/	/	0	
全厂间接排放合计				悬浮物	/	/	/	0	
				总氮（以N计）	/	/	/	0	
				总镍	0.0043	0.0001	0.002	0.0064	
				总磷（以P计）	/	/	/	0	
				氨氮（NH3-N）	0.063	0.172	0.032	0.267	
				pH值	/	/	/	/	
				总氰化物	/	/	/	0	
				动植物油	/	/	/	0	
				石油类	/	/	/	0	
				总铜	/	/	/	0	
				化学需氧量	7.416	2.594	4.176	14.186	
				阴离子表面活性剂	/	/	/	0	
				五日生化需氧量	/	/	/	0	

注：实际排放量指报告执行期内实际排放量

(二)超标排放信息

表4-1 有组织废气污染物超标时段小时均值报表

超标时段	生产设施编号	排放口编号	超标污染物种类	实际排放浓度（折标，mg/m3）	超标原因说明
------	--------	-------	---------	------------------	--------

表4-2 废水污染物超标时段日均值报表

超标时段	排放口编号	超标污染物种类	实际排放浓度（折标，mg/L）	超标原因说明
------	-------	---------	-----------------	--------

(三)污染治理设施异常运转信息

表5-1 废气污染治理设施异常情况汇总表

(超标时段)	故障设施	故障原因	各排放因子浓度（mg/m3）		应对措施
开始时段-结束时段			污染因子	排放范围	

(四)结论

揖斐电电子（北京）有限公司—第二工厂，废水主要污染物为总镍、氨氮和化学需氧量，对应的排口为车间排口DW003和厂区总排口DW002。DW003总镍的排放量为0.0064吨，DW002氨氮和化学需氧量的排放量分别为0.267吨、14.187吨；申请年排放量限值总镍为0.1t/a、氨氮为8.64t/a、化学需氧量为226.8t/a，现有污染物排放量满足许可排放量的要求。揖斐电电子（北京）有限公司—第二工厂自领证之日起，各项污染物均可实现达标排放。
